

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	8 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29 tháng 3 năm 2006, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 10 (mười) ngày 28 tháng 05 năm 2015.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: BACKAN MINERAL JOINT STOCK COPRORATION, tên viết tắt là: BKMCORP.

Trụ sở chính của Công ty tại: tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: BKC.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Mai Văn Bản	Chủ tịch
	Ông Vũ Phi Hồ	Ủy viên
	Ông Đinh Văn Hiến	Ủy viên
	Ông Mai Thanh Sơn	Ủy viên
	Ông Nguyễn Huy Hoàn	Ủy viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Vũ Phi Hồ	Tổng Giám đốc
	Ông Đinh Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Trần Nhất	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28/05/2015)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ để Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Vũ Phi Hồ

Tổng Giám đốc

Bắc Kạn, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Số: 480/2015/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn, được lập ngày 10 tháng 8 năm 2015, từ trang 04 đến trang 33, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/6/2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo Kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán viên khác kiểm toán, kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 30 tháng 03 năm 2015 có dạng ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc không thu thập được Báo cáo kiểm toán tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn - Lào làm cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



Đình Văn Thắng
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2013-075-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2015

Nguyễn Thị Mai Hoa

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2013-075-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		77.083.421.669	83.822.128.702
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.913.928.103	1.757.989.488
1. Tiền	111		1.913.928.103	1.757.989.488
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.116.356.117	32.298.133.272
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	20.112.644.046	28.349.599.459
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.835.489.030	2.332.429.664
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	6.066.080.361	4.513.961.469
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(2.897.857.320)	(2.897.857.320)
IV. Hàng tồn kho	140		33.343.383.700	42.992.498.614
1. Hàng tồn kho	141	5.5	33.343.383.700	42.992.498.614
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.709.753.749	6.773.507.328
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	14.693.686.395	6.015.052.197
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.067.354	758.455.131
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		134.847.318.088	122.375.969.900
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.057.224.504	5.513.460.639
6. Phải thu dài hạn khác	216		6.057.224.504	5.513.460.639
II. Tài sản cố định	220		45.384.213.626	48.214.513.324
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	44.547.690.010	47.307.650.370
- Nguyên giá	222		102.441.207.664	101.370.326.369
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(57.893.517.654)	(54.062.675.999)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	836.523.616	906.862.954
- Nguyên giá	228		1.845.379.086	1.845.379.086
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.008.855.470)	(938.516.132)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		62.482.345.726	47.233.308.247
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	62.482.345.726	47.233.308.247
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	14.519.698.476	17.773.938.476
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.475.086.581	1.475.086.581
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		18.096.251.895	18.096.251.895
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.051.640.000)	(1.797.400.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.403.835.756	3.640.749.214
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	6.018.597.133	3.255.510.591
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		385.238.623	385.238.623
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		211.930.739.757	206.198.098.602
(270 = 100+200)				

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

	MS	TM	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		72.145.323.339	78.979.346.872
I. Nợ ngắn hạn	310		72.127.323.339	78.961.346.872
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	8.933.476.944	13.100.573.017
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		775.614.177	4.960.028.577
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	5.930.062.813	3.294.088.397
4. Phải trả người lao động	314		6.553.201.436	9.254.580.959
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	386.522.500	122.367.267
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	13.347.028.757	10.252.108.086
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	36.121.575.962	38.250.305.119
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		79.840.750	(272.704.550) ✓
II. Nợ dài hạn	330		18.000.000	18.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	18.000.000	18.000.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		139.785.416.418	127.218.751.730
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410		139.785.416.418	127.218.751.730
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	5.16	117.377.280.000	117.377.280.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		117.377.280.000	117.377.280.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.052.895.190	17.052.895.190
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.400.707.544 ✓	13.400.707.544 ✓
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(8.045.466.316) ✓	(20.612.131.004)
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		(20.612.131.004)	(20.612.131.004)
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		12.566.664.688	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		211.930.739.757	206.198.098.602
(440 = 300+400)				

Bắc Kạn, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Người lập



Trần Thị Yên

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chi

Tổng Giám đốc



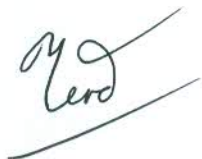
Wũ Phi Hồ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ ngày 01/01/2015	Từ ngày 01/01/2014
			đến ngày 30/06/2015	đến ngày 30/06/2014
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	59.554.561.357	4.293.799.553
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		59.554.561.357	4.293.799.553
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	40.461.416.246	8.013.989.163
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		19.093.145.111	(3.720.189.610)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	489.546.277	3.040.620
7. Chi phí tài chính	22	5.20	5.036.575.210	983.289.406
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.782.335.210</i>	<i>983.289.406</i>
8. Chi phí bán hàng	25	5.22	45.592.569	114.150.452
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.22	3.485.746.710	3.978.143.622
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		11.014.776.899	(8.792.732.470)
11. Thu nhập khác	31		2.339.789.220	776.754.726
12. Chi phí khác	32		787.901.431	183.626.643
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.21	1.551.887.789	593.128.083
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		12.566.664.688	(8.199.604.387)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		12.566.664.688	(8.199.604.387)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.25	1.071	(1.359)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

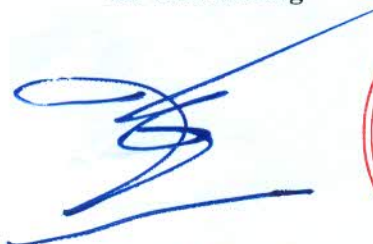
Bắc Kạn, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Người lập



Trần Thị Yến

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chi

Tổng Giám đốc



Vũ Phi Hồ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ ngày 01/01/2015	Từ ngày 01/01/2014
			đến ngày 30/06/2015	đến ngày 30/06/2014
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.566.664.688	(8.199.604.387)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		3.901.180.993	3.563.489.902
- Các khoản dự phòng	03		3.254.240.000	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(489.546.277)	(3.040.620)
- Chi phí lãi vay	06		1.782.335.210	983.289.406
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21.014.874.614	(3.655.865.699)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.380.401.067	(2.584.506.654)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9.649.114.914	(11.341.353.731)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(5.321.994.909)	17.160.223.553
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11.441.720.740)	(10.963.861.375)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.518.179.977)	(806.782.691)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		367.545.300	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(15.000.000)	(5.244.395.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.115.040.269	(17.436.541.597)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.319.918.774)	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	56.103.375
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	3.040.620
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		489.546.277	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15.830.372.497)	59.143.995
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ cho vay	33		38.503.065.382	29.767.201.975
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(40.631.794.539)	(8.990.928.783)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.128.729.157)	20.776.273.192
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	5.1	155.938.615	3.398.875.590
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.757.989.488	2.854.763.595
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	1.913.928.103	6.253.639.185

Bắc Kạn, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Yên

Nguyễn Văn Chi

Vũ Phi Hồ

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29 tháng 3 năm 2006, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 10 (mười) ngày 28 tháng 05 năm 2015.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: BACKAN MINERAL JOINT STOCK COPROPRATION, tên viết tắt là: BKMCORP.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2015 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần 10 (mười) là: 117.377.280.000 đồng (Một trăm mười bảy tỷ, ba trăm bảy mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng), tương đương 11.737.728 cổ phần.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: BKC.

Trụ sở chính của Công ty tại tổ 4 phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Số lao động bình quân trong kỳ: 639 người.

Thông tin về các chi nhánh:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn tại tỉnh Thái Nguyên tại Mỏ Phú Đôn, thôn Cầu Đá, xã Yên Lạc, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
- Chi nhánh Nhà máy nước khoáng sản Ava Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn tại xóm cây Bông, xã La Hiên, Huyện Võ Nhai, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam .
- Chi nhánh Nhà máy chế biến rau quả - nước giải khát Bắc Kạn tại Tổ 1A, phường Đức Xuân, thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn tại Xí nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản chợ Đồn tại thôn Lũng Vãng, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam.
- Chi nhánh công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn tại xí nghiệp khai thác mỏ Pù Sáp - thôn Bản Lắc, Xã Bằng Lăng, huyện chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam.
- Chi nhánh Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn tại xí nghiệp khai thác mỏ Nà Duồng - thôn Nà Duồng, Xã Bằng Lăng, huyện chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh: Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại và quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản; Bán buôn thực phẩm; Chế biến và bảo quản hoa quả; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác, Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khai khoáng, xây dựng; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Tái chế phế liệu; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. chi tiết: hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác, Chi tiết: thăm dò khoáng sản; Chung, tinh cất và pha chế rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Khai thác, chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản, kim loại đen, kim loại màu và kim loại quý hiếm; Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu nước giải khát,....

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác;

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trị ghi sổ theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho (Tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toánTài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- Bằng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	6 tháng 2015
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 09
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị quản lý	05
Tài sản cố định khác	05 - 06

TSCĐ vô hình bao gồm quyền khai thác nước khoáng, chi phí sử dụng đất. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao cụ thể:

	6 tháng 2015
	Số năm
Quyền khai thác nước khoáng	05
Chi phí sử dụng đất	20

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư....) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

-Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 22% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.838.290.794	931.257.260
Tiền gửi ngân hàng	75.637.309	826.732.228
Tổng	1.913.928.103	1.757.989.488

5.2 Phải thu của khách hàng

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	20.112.644.046	28.349.599.459
Công ty cổ phần kim loại màu Bắc Bộ	10.861.327.993	23.427.198.600
Công ty CPĐT TM & DL Bó Nặm	2.897.857.320	2.897.857.320
Công ty TNHH tập đoàn Thiên Mã	2.208.333.335	1.208.333.335
Công ty TNHH dịch vụ ANB	3.300.000.000	-
Phải thu khách hàng khác	845.125.398	816.210.204
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Tổng	20.112.644.046	28.349.599.459

5.3 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	6.066.080.361	-	4.513.961.469	-
- Ký cược, ký quỹ	130.000.000	-	130.000.000	-
- Phải thu khác	3.091.161.943	-	2.818.499.257	-
<i>Công ty Liên doanh</i>				
<i>Kim loại màu Việt Bắc</i>	462.590.470	-	462.590.470	-
<i>Nguyễn Văn Nghĩa</i>	200.000.000	-	200.000.000	-
<i>Phải thu khác</i>	2.428.571.473	-	2.155.908.787	-
- Tạm ứng	2.844.918.418	-	1.565.462.212	-
Dài hạn	6.057.224.504	-	5.513.460.639	-
- Ký cược, ký quỹ	6.057.224.504	-	5.513.460.639	-
Tổng	12.123.304.865	-	10.027.422.108	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.4 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có	2.897.857.320	-	2.897.857.320	-
<i>Trong đó:</i>				
	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Công ty CPĐT TM & DL Bó Nặm	-	-	-	2.897.857.320

5.5 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/6/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	60.084.140	-	70.394.140	-
Nguyên liệu, vật liệu	16.378.394.660	-	15.643.629.069	-
Công cụ, dụng cụ	1.737.698.458	-	1.726.119.864	-
Chi phí SX KDDD	10.261.600.245	-	9.706.908.923	-
Thành phẩm	4.730.555.948	-	15.666.605.561	-
Hàng hóa	62.089.606	-	65.880.414	-
Hàng gửi bán	112.960.643	-	112.960.643	-
Tổng	33.343.383.700	-	42.992.498.614	-

5.6 Chi phí trả trước

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	14.693.686.395	6.015.052.197
Chi phí chuẩn bị Khai thác Mỏ Nà Bốp - Pù Sáp	7.480.281.635	6.015.052.197
Chi phí chuẩn bị khai thác mỏ Nà Duồng	9.861.803	-
Chi phí xí nghiệp Chợ Đồn	1.628.903.225	-
Sửa chữa lò quay xí nghiệp bột kềm	176.564.593	-
Chi phí khác	5.398.075.139	-
Dài hạn	6.018.597.133	3.255.510.591
Chi phí chờ phân bổ Văn phòng	1.598.375.197	482.500.299
Chi phí chạy thử nhà máy luyện chì	1.894.534.622	1.894.534.622
Chi phí chuẩn bị khai thác mỏ Nà Duồng	2.078.576.006	-
Chi phí chuẩn bị khai thác mỏ Nà Bốp - Pù Sáp	208.181.266	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	238.930.042	878.475.670
Tổng	20.712.283.528	9.270.562.788

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2015	40.116.814.912	54.180.957.725	4.779.323.645	405.266.569	1.887.963.518	101.370.326.369
Tăng trong kỳ	-	825.426.750	245.454.545	-	-	1.070.881.295
Mua trong kỳ	-	825.426.750	245.454.545	-	-	1.070.881.295
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2015	40.116.814.912	55.006.384.475	5.024.778.190	405.266.569	1.887.963.518	102.441.207.664
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2015	17.748.946.761	29.849.749.071	4.351.574.438	391.188.949	1.721.216.780	54.062.675.999
Tăng trong kỳ	1.426.690.185	2.290.328.597	40.386.642	10.817.002	86.666.056	3.854.888.482
Khấu hao trong kỳ	1.426.690.185	2.266.281.770	40.386.642	10.817.002	86.666.056	3.830.841.655
Điều chuyển, phân loại lại	-	24.046.827	-	-	-	24.046.827
Giảm trong kỳ	17.459.473	-	-	-	6.587.354	24.046.827
Điều chuyển, phân loại lại	17.459.473	-	-	-	6.587.354	24.046.827
Số dư tại 30/06/2015	19.158.177.473	32.140.077.668	4.391.961.080	402.005.951	1.801.295.482	57.893.517.654
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2015	22.367.868.151	24.331.208.654	427.749.207	14.077.620	166.746.738	47.307.650.370
Tại 30/06/2015	20.958.637.439	22.866.306.807	632.817.110	3.260.618	86.668.036	44.547.690.010

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

29.009.150.512

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

34.239.856.203

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	<u>Quyền khai thác</u>	<u>Chi phí sử dụng đất</u>	<u>Tổng</u>
NGUYỄN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2015	1.050.354.127	795.024.959	1.845.379.086
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2015	1.050.354.127	795.024.959	1.845.379.086
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2015	503.022.388	435.493.744	938.516.132
Tăng trong kỳ	30.588.090	39.751.248	70.339.338
Khấu hao trong kỳ	30.588.090	39.751.248	70.339.338
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2015	533.610.478	475.244.992	1.008.855.470
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2015	547.331.739	359.531.215	906.862.954
Tại 30/06/2015	516.743.649	319.779.967	836.523.616

5.9 Tài sản dở dang dài hạn

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mua sắm tài sản cố định	-	-
Xây dựng cơ bản	62.482.345.726	47.233.308.247
Nhà máy xử lý chất thải rắn	9.142.124.595	9.142.124.595
Đầu tư mỏ Nà Bốp - Pù Sáp	31.551.279.191	17.982.678.612
Dự án mỏ Pắc Lạng	4.195.190.347	4.235.190.347
Đường, sân, đập, trạm bơm xường tuyển	2.730.345.841	2.730.345.841
Dự án nhà máy xi măng Chợ Mới	2.639.741.198	2.639.741.198
Điểm mỏ chì kẽm Tùm Tó, Nà Ruồng	5.394.032.598	4.497.815.022
Mở rộng nhà máy rau quả	1.589.500.964	1.589.500.964
Sửa chữa lớn xí nghiệp tuyển quặng	1.600.299.829	1.600.299.829
Chi phí đào lò 303 và Boong ke , lò 326	1.030.617.713	1.030.617.713
Sửa chữa lớn tại xí nghiệp bột kẽm và ô xít	286.617.446	286.617.446
Nhà máy luyện chì	1.040.271.747	216.052.423
Xường in phun mò chai	109.286.614	109.286.614
Các công trình khác	1.173.037.643	1.173.037.643
Tổng	62.482.345.726	47.233.308.247

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết	1.475.086.581	1.475.086.581	-	1.475.086.581	1.475.086.581	-
Công ty CP Đầu tư TM và Du lịch Bó Nặm	1.475.086.581	1.475.086.581	-	1.475.086.581	1.475.086.581	-
Đầu tư vào đơn vị khác	18.096.251.895	13.044.611.895	(5.051.640.000)	18.096.251.895	16.298.851.895	(1.797.400.000)
Công ty CP Khoáng sản Bắc Kạn - Lào (*)	4.730.835.820	4.730.835.820	-	4.730.835.820	4.730.835.820	-
Tổng Công ty Cổ phần khoáng sản Luyện kim Bắc Kạn	120.000.000	120.000.000	-	120.000.000	120.000.000	-
Công ty cổ phần bến xe khách Nghệ An	13.245.416.075	8.193.776.075	(5.051.640.000)	13.245.416.075	11.448.016.075	(1.797.400.000)
Tổng	19.571.338.476	14.519.698.476	(5.051.640.000)	19.571.338.476	17.773.938.476	(1.797.400.000)

(*) Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn - Lào, Công ty chưa xác định được tỷ lệ vốn đầu tư làm cơ sở đánh giá lại khoản đầu tư vào Công ty này.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.11 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	8.933.476.944	8.933.476.944	13.100.573.017	13.100.573.017
Công ty cổ phần kim loại màu Bắc Bộ	-	-	827.164.800	827.164.800
Công ty TNHH Vũ Hoàng	1.474.523.222	1.474.523.222	1.474.523.222	1.474.523.222
Cty TNHH tập đoàn Thiên Mã	2.148.185.179	2.148.185.179	2.451.072.379	2.451.072.379
Cty CP luyện kim Vĩnh Phát	51.162.588	51.162.588	3.137.829.003	3.137.829.003
Phải trả người bán khác	5.259.605.955	5.259.605.955	5.209.983.613	5.209.983.613
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	8.933.476.944	8.933.476.944	13.100.573.017	13.100.573.017

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2015
Phải nộp	3.294.088.397	9.443.040.384	6.807.065.968	5.930.062.813
Thuế giá trị gia tăng	1.196.974.922	6.185.311.080	3.616.420.928	3.765.865.074
Thuế tiêu thụ đặc biệt	43.189.799	21.136.000	-	64.325.799
Thuế thu nhập doanh nghiệp	401.782.977	-	-	401.782.977
Thuế thu nhập cá nhân	380.334.319	14.980.844	-	395.315.163
Thuế tài nguyên	426.185.460	1.073.870.820	1.149.131.680	350.924.600
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	845.620.920	2.147.741.640	2.041.513.360	951.849.200
Phải thu	-	-	-	-

5.13 Chi phí phải trả

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	386.522.500	122.367.267
Chi phí lãi vay phải trả	386.522.500	122.367.267
Dài hạn	-	-
Tổng	386.522.500	122.367.267

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.14 Phải trả khác

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	13.347.028.757	10.252.108.086
Kinh phí công đoàn	1.293.527.346	1.076.720.232
Bảo hiểm xã hội	2.905.512.832	882.561.846
Bảo hiểm y tế	469.593.601	115.054.202
Bảo hiểm thất nghiệp	225.779.404	72.213.464
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	354.055.160	354.055.160
Phải trả, phải nộp khác	8.098.560.414	7.751.503.182
- Tiền đặt cọc dự án mỏ vàng Pắc Lạng (*)	2.650.000.000	2.750.000.000
- Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc (**)	3.911.834.400	3.911.834.400
Các khoản phải trả khác	1.536.726.014	1.089.668.782
Dài hạn	18.000.000	18.000.000
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	18.000.000	18.000.000
Tổng	13.365.028.757	10.270.108.086

(*): Tiền đặt cọc theo thỏa thuận đầu tư khai thác tại mỏ vàng Pắc Lạng

(**): Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10/HĐHTKD ngày 05/03/2008 giữa Công ty với Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc, mục đích xây dựng Nhà máy Luyện chì tại khu vực Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	36.121.575.962	36.009.575.962	38.503.065.382	40.631.794.539	38.250.305.119	38.138.305.119
Ngân hàng TMCP ĐTPPT Việt Nam - CN Bắc Kạn	20.320.538.419	20.320.538.419	25.719.683.803	29.688.918.607	24.289.773.223	24.289.773.223
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Kạn	9.983.695.079	9.983.695.079	9.983.695.079	9.993.189.432	9.993.189.432	9.993.189.432
Vay cá nhân	5.705.342.464	5.705.342.464	2.799.686.500	949.686.500	3.855.342.464	3.855.342.464
Vay đối tượng khác	112.000.000	-	-	-	112.000.000	112.000.000
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tổng	36.121.575.962	36.009.575.962	38.503.065.382	40.631.794.539	38.250.305.119	38.138.305.119

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.16 **Vốn chủ sở hữu**a. **Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2014	60.347.000.000	17.052.890.739	11.374.860.593	2.025.846.951	(28.511.775.390)	62.288.822.893
Tăng vốn	57.030.280.000	-	-	-	-	57.030.280.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	7.899.644.386	7.899.644.386
Tăng khác	-	4.451	2.025.846.951	-	-	2.025.851.402
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Chia trả cổ tức	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(2.025.846.951)	-	(2.025.846.951)
Số dư tại 31/12/2014	117.377.280.000	17.052.895.190	13.400.707.544	-	(20.612.131.004)	127.218.751.730
Số dư tại 01/01/2015	117.377.280.000	17.052.895.190	13.400.707.544	-	(20.612.131.004)	127.218.751.730
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	12.566.664.688	12.566.664.688
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Chia trả cổ tức	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2015	117.377.280.000	17.052.895.190	13.400.707.544	-	(8.045.466.316)	139.785.416.418

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	117.377.280.000	60.347.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	57.030.280.000
Vốn góp tại cuối kỳ	117.377.280.000	117.377.280.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

	30/06/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.737.728	11.737.728
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.737.728	11.737.728
Cổ phiếu phổ thông	11.737.728	11.737.728
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.737.728	11.737.728
Cổ phiếu phổ thông	11.737.728	11.737.728
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Doanh thu bán hàng	59.554.561.357	4.293.799.553
Tổng	59.554.561.357	4.293.799.553

5.18 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	40.461.416.246	8.013.989.163
Tổng	40.461.416.246	8.013.989.163

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.586.626	3.040.620
Cổ tức, lợi nhuận được chia	475.959.651	-
Tổng	489.546.277	3.040.620

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.20 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền vay	1.782.335.210	983.289.406
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	3.254.240.000	-
Tổng	5.036.575.210	983.289.406

5.21 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Thu nhập khác		
Thu từ cho thuê văn phòng	2.272.727.274	4.000.000
Thu thanh lý phế liệu	10.080.020	229.968.636
Thu nhập khác	56.981.926	542.786.090
Tổng	2.339.789.220	776.754.726
Chi phí khác		
Chi phí khác	787.901.431	183.626.643
Tổng	787.901.431	183.626.643
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	1.551.887.789	593.128.083

5.22 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí bán hàng	45.592.569
Chi phí nhân viên	25.828.270
Chi phí bằng tiền khác	19.764.299
Chi phí quản lý	3.485.746.710
Chi phí nhân viên quản lý	2.584.516.079
Chi phí đồ dùng văn phòng	21.315.201
Chi phí khấu hao TSCĐ	122.830.237
Thuế phí và lệ phí	8.058.969
Chi phí dịch vụ mua ngoài	163.997.636
Chi phí bằng tiền khác	585.028.588
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-
Tổng	3.531.339.279

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.23 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.764.350.414	2.025.573.407
Chi phí nhân công	24.827.031.539	6.949.184.969
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.275.180.387	2.285.603.803
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.962.137.222	5.486.362.925
Chi phí khác bằng tiền	2.483.598.656	875.604.729
Tổng	42.312.298.218	17.622.329.833

5.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng	-	-

5.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	12.566.664.688	(8.199.604.387)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	12.566.664.688	(8.199.604.387)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	11.737.728	6.034.700
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.071	(1.359)

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Thông tin về các bên liên quan****Các giao dịch với nhân sự chủ chốt**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao		570.000.000
Ban Giám đốc	Thu nhập		310144862
Số dư với các bên liên quan			
Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND

Phải thu khách hàng ngắn hạn

Công ty CP Đầu tư Thương mại & Du Lịch Bó Nặm	Mua thành phẩm	2.897.857.320	2.897.857.320
---	----------------	---------------	---------------

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6.2 Báo cáo bộ phận**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Khai thác và chế biến khoáng sản, Sản xuất rượu và nước giải khát và Lĩnh vực kinh doanh khác.

*Đơn vị tính: VND***Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**

	Khai thác và Chế biến khoáng sản, VP	Rượu và nước giải khát	Khác	Tổng
DOANH THU				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	59.441.398.000	113.163.357	-	59.554.561.357
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu	59.441.398.000	113.163.357	-	59.554.561.357
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Kết quả kinh doanh bộ phận	-	-	-	19.093.145.111
Trừ: Chi phí không phân bổ	-	-	-	3.531.339.279
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	15.561.805.832
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư (doanh thu tài chính)	-	-	-	489.546.277
Chi phí tài chính (không phân bổ)	-	-	-	5.036.575.210
Thu nhập/ (lỗ) khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	1.551.887.789
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	12.566.664.688
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	12.566.664.688

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

	Khai thác và Chế biến khoáng sản, VP	Rượu và nước giải khát	Khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	42.586.833.777	2.797.379.849	-	45.384.213.626
Xây dựng cơ bản dở dang	62.482.345.726	-	-	62.482.345.726
Các khoản phải thu	25.845.367.425	1.270.988.692	-	27.116.356.117
Hàng tồn kho	26.337.389.987	7.005.993.713	-	33.343.383.700
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	43.604.440.588
Tổng tài sản	157.251.936.915	11.074.362.254	-	211.930.739.757
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	29.310.586.560	316.734.754	-	29.627.321.314
Phải trả tiền vay	36.121.575.962	-	-	36.121.575.962
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	6.396.426.063
Tổng nợ phải trả	65.432.162.522	316.734.754	-	72.145.323.339

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)*Đơn vị tính: VND*

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

	Khai thác và Chế biến khoáng sản, VP	Rượu và nước giải khát	Khác	Tổng
DOANH THU				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.092.364.411	197.613.235	3.821.907	4.293.799.553
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu	4.092.364.411	197.613.235	3.821.907	4.293.799.553
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Kết quả kinh doanh bộ phận	-	-	-	(3.720.189.610)
Trừ: Chi phí không phân bổ	-	-	-	4.092.294.074
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	(7.812.483.684)
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư (doanh thu tài chính)	-	-	-	3.040.620
Chi phí tài chính (không phân bổ)	-	-	-	983.289.406
Thu nhập/ (lỗ) khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	593.128.083
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	(8.199.604.387)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	(8.199.604.387)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Khai thác và Chế biến khoáng sản, VP	Rượu và nước giải khát	Khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	44.401.836.324	3.812.677.000	-	48.214.513.324
Xây dựng cơ bản dở dang	47.233.308.247	-	-	47.233.308.247
Các khoản phải thu	31.371.665.228	1.259.708.475	-	32.631.373.703
Hàng tồn kho	36.238.043.898	6.754.454.716	-	42.992.498.614
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	35.126.404.714
Tổng tài sản	159.244.853.697	11.826.840.191	-	206.198.098.602
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	31.221.086.764	302.556.176	-	31.523.642.940
Phải trả tiền vay	38.250.305.119	-	-	38.250.305.119
Nợ phải trả không thể phân bổ	-	-	-	9.205.398.813
Tổng nợ phải trả	69.471.391.883	302.556.176	-	78.979.346.872

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản nợ dài hạn như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.15, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (tiếp theo)**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.913.928.103	1.757.989.488
Phải thu khách hàng và phải thu khác	23.280.867.087	29.965.703.608
Đầu tư dài hạn	14.519.698.476	17.773.938.476
Tổng	39.714.493.666	49.497.631.572
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	36.121.575.962	38.250.305.119
Phải trả người bán và phải trả khác	22.280.505.701	23.352.681.103
Chi phí phải trả	386.522.500	10.252.108.086
Tổng	58.788.604.163	71.855.094.308

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất do không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	36.121.575.962	-	36.121.575.962
Phải trả người bán và phải trả khác	22.280.505.701	-	22.280.505.701
Chi phí phải trả	386.522.500	-	386.522.500
01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	38.250.305.119	-	38.250.305.119
Phải trả người bán và phải trả khác	23.352.681.103	-	23.352.681.103
Chi phí phải trả	10.252.108.086	-	10.252.108.086

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.913.928.103	-	1.913.928.103
Phải thu khách hàng và phải thu khác	23.280.867.087	-	23.280.867.087
Đầu tư dài hạn	-	14.519.698.476	14.519.698.476
01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.757.989.488	-	1.757.989.488
Phải thu khách hàng và phải thu khác	29.965.703.608	-	29.965.703.608
Đầu tư dài hạn	-	17.773.938.476	17.773.938.476

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6.4 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014.

Bắc Kạn, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Người lập



Trần Thị Yên

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chi

Tổng Giám đốc



Vũ Phi Hồ